



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định

Laboratory: Laboratory

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ kỹ thuật HTD

Organization: HTD Technology Service and Trading Joint Stock Company

Số hiệu/ Code: VILAS 1478

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Điện - Điện tử

Field: Electrical - Electronic

Người quản lý/
Laboratory manager: Nguyễn Đức Tỉnh

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Từ ngày /01/2026 đến ngày /01/2031.

Địa chỉ/ Address: Số 17 Lô C, TT10, khu C, Khu đô thị mới Kiến Hưng, phường Kiến Hưng, TP. Hà Nội

No. 17 - Lot C, TT10, Zone C, Kien Hung urban area, Kien Hung ward, Ha Noi

Địa điểm/ Location: Số 17 Lô C, TT10, khu C, Khu đô thị mới Kiến Hưng, phường Kiến Hưng, TP. Hà Nội

No. 17 - Lot C, TT10, Zone C, Kien Hung urban area, Kien Hung ward, Ha Noi

Điện thoại/ Tel: (+84) 979 008 977

E-mail: htdvn.jsc@gmail.com

Website: www.htd-tech.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1478

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử (x)**

Field: **Elictrical - Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 0 Ω ~ 10 T Ω U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	IEEE C57.12.90-2021
2.		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra độ lệch pha <i>Measurement of voltage ratio and phase displacement check</i>	(0,8 ~ 16 000) (0,01 ~ 360)°	IEEE C57.12.90-2021
3.		Đo tổn thất có tải và điện áp ngắn mạch <i>Measurment of load loss and short- circuit voltage</i>	U: (0,01 ~ 400) V I: (0 ~ 800) A P: (0 ~ 2500) kW	TCVN 6306-1: 2015
4.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load and current</i>	U: (0,01 ~ 400) V I: (0 ~ 800) A P: (0 ~ 2 500) kW	TCVN 6306-1: 2015
5.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội <i>Measurement of winding resistance by DC current in cold state</i>	R: 0,1 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEEE C57.12.90-2021
6.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 110) kV	TCVN 6306-3: 2006
7.		Đo tổn thất điện môi tg δ cuộn dây <i>Measurement of dielectric dissipation factor Tg delta</i>	U: (0,1 ~ 12) kV _{AC} Cp: (0 ~ 220) nF Tg δ : (0 ~ 100) %	IEEE C57.12.90-2021
8.		Kiểm tra thao tác chuyển mạch bộ OLTC <i>Operation test</i>	-	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/clause 27) IEC 60076-1 Ed3.0: 2011
9.		Kiểm tra cách điện các mạch phụ của OLTC <i>Insulation check for auxiliary wiring</i>	R: 0 Ω ~ 10 T Ω U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	IEC 60076-3 Ed3.1: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1478

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Máy điện quay <i>Rotating electric machine</i>	Đo điện trở cách điện các cuộn dây với vỏ và giữa các cuộn dây với nhau <i>Measurement of windings insulation resistance with frame and between windings together</i>	R: 0 Ω ~ 10 T Ω U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	IEC 60034-27-4:2018
11.		Đo điện trở của cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội <i>Measurement of winding resistance with DC current in cold state</i>	R: 0,1 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	HTD.QTTN.11:2026 (Tham khảo/ Ref. IEEE Std 62.2-2004)
12.		Thử cách điện cuộn dây theo độ bền cách điện đối với vỏ máy, giữa các cuộn dây với nhau và giữa các vòng dây <i>Insulation test of windings with frame, one winding and between windings together by HV withstand test</i>	U: (0,1 ~ 110) kV	TCVN 6627-1:2014
13.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>AC high voltage circuit breaker</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 110) kV	IEC 62271- 100:2021+AMD1: 2024
14.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 0 Ω ~ 10 T Ω U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	QCVN QTD 5:2009/BCT (Điều/ clause 30 ~ 32)
15.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều <i>Measurement contact resistance of main circuit by DC current</i>	I: (0 ~ 200) A R: (1 ~ 1999)m Ω	IEC 62271- 100:2021+AMD1: 2024
16.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt <i>Measurement Close, open times</i>	(0,1 ~ 1 000) ms	IEC 62271- 100:2021+AMD1: 2024
17.		Điện cách điện Thử mạch phụ và mạch điều khiển <i>Auxiliary and control circuits test</i>	R: 0 Ω ~ 10 T Ω U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	IEC 62271- 100:2021+AMD1: 2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1478

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp <i>AC high voltage disconnecter and earthing switch</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 110) kV	IEC 62271-102: 2018
19.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 0 Ω ~ 10 T Ω U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	QCVN QTD 5:2009/BCT (Điều/ clause 34)
20.		Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều <i>Measurement contact resistance of main circuit by DC current</i>	I: (0 ~ 200) A R: (1 ~ 1 999) $\mu\Omega$	IEC 62271-102: 2018
21.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	U: (0,1 ~ 110) kV	TCVN 11845-1:2017
22.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 0 Ω ~ 10T Ω U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	QCVN QTD 5:2009/BCT (Điều/ clause 28)
23.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	R: 0,1 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEEE Std C57.13- 2016
24.		Xác định sai số về tỷ số điện áp <i>Voltage ratio error measurement</i>	(0,8 ~ 16 000) (0,01 ~ 360)°	TCVN 11845-3:2017
25.	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 110) kV	TCVN 11845-1:2017
26.		Đo điện dung và tổn hao điện môi <i>Measurement of capacitance and tgδ</i>	C: (0 ~ 220) nF Tg δ : (0 ~ 100) %	TCVN 11845-1:2017
27.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 0 Ω ~ 10T Ω U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	QCVN QTD 5:2009/BCT (Điều/ clause 28)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1478

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer</i>	Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	R: 0,1 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEEE Std C57.13- 2016
29.		Xác định sai số về tỷ số điện áp <i>Voltage ratio error Measurement</i>	(0,8 ~ 16 000) (0,01 ~ 360) ^o	IEC 61869-5:2011
30.	Máy biến dòng điện <i>Current Transformer</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	U: (0,1 ~ 110) kV	TCVN 11845-1:2017
31.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 0 Ω ~ 10 T Ω U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	QCVN QTD 5:2009/BCT (Điều/ clause 29) IEEE C57.13.1 2017
32.		Xác định điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Secondary winding DC resistance measurement</i>	R: 0,1 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEEE Std C57.13- 2016
33.		Xác định đặc từ hóa <i>Exciting curve test</i>	U: (0 ~ 2) kV _{AC} I: (0 ~ 5) A	IEEE C57.13.1 2017
34.		Xác định sai số về tỷ số biến <i>Current ratio error measurement</i>	(0 ~ 800) A	IEEE C57.13.1 2017
35.	Cáp điện lực điện áp danh định từ 1kV đến 30kV <i>Power cable Rated voltage from 1kV to 30kV</i>	Đo điện trở cách điện trước và sau khi thử cao áp <i>Measurement of insulation resistance before and after high voltage</i>	R: 0 Ω ~ 10 T Ω U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	QCVN QTD 5:2009/BCT (Điều/ clause 18)
36.		Thử cao áp một chiều và đo dòng rò <i>DC high voltage test and leakage current measurement</i>	U: (0,1 ~ 150) kV _{DC} I: (0,1 ~ 100) mA	TCVN 5935-2:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1478

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Chống sét van ôxít - kim loại không khe hở <i>Metal oxide surge Arrester without Gap</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở trạng thái khô và đo dòng rò <i>Power frequency withstand voltage test at dry state and leakage current measurement</i>	U: (0,1 ~ 110) kV _{AC} I: (0 ~ 100) mA	IEC 60099-4:2014
38.	Sứ đỡ cách điện bằng vật liệu gốm/thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều lớn hơn 1000V <i>Post insulators of ceramic material/glass for systems with nominal voltage greater than 1000V</i>	Thử điện áp khô với tần số công nghiệm (áp dụng với sứ đỡ trong nhà) <i>Dry power – frequency withstand voltage test (applicable only to post insulator for indoor use)</i>	U: (0,1 ~ 110) kV _{AC} I: (0 ~ 100) mA	IEC 60168:1994+ AMD1:1997+ AMD2:2000
39.	Điện kháng <i>Reactors</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 110) kV _{AC}	IEC 60076-6:2007
40.		Xác định điện kháng <i>Reactance measurement</i>	L: 10 ⁻⁶ /1 H ~ 100 kH	IEC 60076-6:2007
41.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp (Aptomat) <i>Low voltage Switchgear and controlgear</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: 0 Ω ~ 10 TΩ U: 250 V/ 500 V/ 1 000/ 2 500/ 5 000 V _{DC}	TCVN 6592-2:2009
42.		Kiểm tra đặc tính tác động <i>Characteristic check</i>	(0 ~ 13 000) A (1 ~ 7 200) s	TCVN 6592-2:2009
43.	Cầu chì cao áp <i>Hight voltage fuse</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở điều kiện khô <i>Power frequency withstand voltage test at dry state</i>	U: (0,1 ~ 110) kV _{AC}	TCVN 7999-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1478

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Tụ bù xoay chiều <i>Shunt capacitors for AC system</i>	Đo điện dung <i>Capacitance measurement</i>	Cp: (0 ~ 220) nF	TCVN 9890-1:2013
45.		Đo tổn hao điện môi tgδ <i>Measurement the tangent of loss angle</i>	Tgδ: (0,01 ~ 100) %	TCVN 9890-1:2013
46.		Thử điện áp tăng cao giữa các cực <i>Withstand voltage test between terminal</i>	U: (0,1 ~ 110) kV _{AC} U: (0,1 ~ 150) kV _{DC}	TCVN 9890-1:2013
47.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao giữa cực và vỏ <i>Power frequency withstand voltage test between terminal and container</i>	U: (0,1 ~ 110) kV _{AC}	TCVN 9890-1:2013
48.	Hệ thống nối đất <i>Ground system</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earth resistance</i>	R: (0,1 ~ 20 000) Ω	IEEE Std 81:2025
49.	Role điện <i>Electrical relays</i>	Thử dòng điện tác động, trở về <i>Current pick-up/drop-off test</i>	I: 0,001 mA ~ 32 A	IEC 60255-151: 2009
50.		Thử đặc tính tác động của rơ le so lệch <i>Operating characteristic of Bias differential relay</i>	I: 0,001 mA ~ 32 A	IEC 60255-13: 1980 IEC 60255-187- 1:2021
51.		Thử tần số tác động, trở về <i>Frequency pick-up/drop-off test</i>	f: (0,1 ~ 1 000) Hz	IEC 60255-181:2019
52.		Thử điện áp tác động, trở về <i>Voltage pick-up/ drop-off test</i>	U _{AC} : (0,01 ~ 300) V U _{DC} : (0,01 ~ 300) V	IEC 60255-127:2010
53.		Thử tổng trở tác động, trở về <i>Impedance pick-up/ drop-off test</i>	I: 0,001 mA ~ 32 A U _{AC} : (0,01 ~ 300) V	IEC 60255-121: 2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1478**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Dầu cách điện <i>Insulation oil</i>	Thử điện áp đánh thủng dầu <i>Breakdown voltage test</i>	(0,1 ~ 100) kVAC	IEC 60156:2025
55.	Sào cách điện <i>Insulating Stick</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 110) kV _{AC}	TCVN 9628-1:2013
56.	Găng tay cách điện <i>Gloves of insulating material</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 110) kV _{AC}	TCVN 8084:2009
57.	Bút thử điện <i>Voltage detectors</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 110) kV _{AC}	IEC 61243-2: 2002
58.	Thảm cách điện <i>Electrically insulating matting</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 110) kV _{AC}	TCVN 9626:2013

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*;
- QCVN Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia/ *National Technical Regulation*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE Viện Kỹ sư Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- (x): Các phép thử thực hiện tại hiện trường/ *Tests on site*.

Trường hợp Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ kỹ thuật HTD cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ kỹ thuật HTD phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the HTD Technology Service and Trading Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

